



**Asset  
Management**

**Phụ lục XXIV: Mẫu báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng**  
**Appendix XXIV: Report on change of Net Asset Value**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*  
*(Issued in association with Circular No. 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance)*

**BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE**

*Tại ngày 16 tháng 12 năm 2025 / As at 16 Dec 2025*

|                                   |                                                         |
|-----------------------------------|---------------------------------------------------------|
| <b>1 Tên Công ty quản lý quỹ:</b> | <b>Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI</b>                     |
| Fund Management Company:          | SSI Asset Management Company Limited                    |
| <b>2 Ngân hàng giám sát:</b>      | <b>Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)</b> |
| Supervisory bank:                 | Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited               |
| <b>3 Tên Quỹ:</b>                 | <b>Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI</b>       |
| Fund name:                        | SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSI-SCA)    |
| <b>4 Ngày lập báo cáo:</b>        | <b>Ngày 17 tháng 12 năm 2025</b>                        |
| Reporting Date:                   | 17-Dec-2025                                             |

*Đơn vị tính/ Currency: VND*

| STT No.  | Chi tiêu Criteria                                                                                                                               | Mã số Code | Kỳ báo cáo This period | Kỳ trước Last period |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------|----------------------|
| <b>1</b> | <b>Giá trị tài sản ròng Net Asset Value</b>                                                                                                     |            |                        |                      |
| 1.1      | của quỹ/ of the Fund                                                                                                                            |            | 1,220,198,374,235      | 1,186,426,801,300    |
| 1.2      | của một lô chứng chỉ quỹ ETF/ per lot of Fund Certificate (không áp dụng/ not applicable)                                                       |            |                        |                      |
| 1.3      | của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate                                                                                                     |            | 44,115.00              | 42,981.80            |
| <b>2</b> | <b>Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng đối với quỹ niêm yết) (*) Foreign Investors' Ownership Ratio (not applicable for listed fund) (*)</b> |            |                        |                      |
| 2.1      | Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates                                                                                             |            | 4,558,067.00           | 4,558,067.00         |
| 2.2      | Tổng giá trị/ Total value                                                                                                                       |            | 201,079,125,705        | 195,913,924,181      |
| 2.3      | Tỷ lệ sở hữu/ Ownership Ratio                                                                                                                   |            | 16.48%                 | 16.52%               |

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**  
 Authorised Representative of Supervisory Bank

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ**  
 Authorised Representative of Fund Management Company

**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)**

**Vũ Quang Phan**

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**